

VietESG Materiality Glossary (v1.4)

Mã VietESG	Ngành ESG đặc thù (VN)	ESG Pillar	Vấn đề ESG (VN)	ESG Topic (EN – MSCI style)	Mô tả ngắn về Bản chất Vấn đề trọng yếu và Impact	Trọng số (%)	Ghi chú & Căn cứ
RE01	BDS dân cư & đô thị	E	Giảm phát thải & Net Zero	Carbon Emissions	Giảm phát thải Scope 1, 2 từ vận hành và Scope 3 từ chuỗi giá trị (bao gồm sản xuất vật liệu, thi công) của chung cư, khu đô thị; cam kết Net Zero và các mục tiêu giảm phát thải cụ thể.	0.1	GRI 305; ESRS E1; Quyết định 888/QĐ-TTg (Net Zero 2050); SBTi; CDP Climate; GHG Protocol; LEED; LOTUS; GRESB; MSCI Carbon Metrics
RE01	BDS dân cư & đô thị	E	Rủi ro khí hậu và thích ứng	Climate Change Vulnerability	Quản lý rủi ro khí hậu (ngập lụt, bão, nhiệt độ tăng, khan hiếm nước) ảnh hưởng đến giá trị, vận hành tài sản và tính khả thi dự án; thiết kế, xây dựng, vận hành hạ tầng thích ứng khí hậu.	0.08	GRI 201-2; TCFD; IFRS S2; Quyết định 896/QĐ-TTg (Thích ứng BĐKH); CDP Climate; MSCI Climate Risk
RE01	BDS dân cư & đô thị	E	Áp lực nước & tái sử dụng	Water Stress	Tối ưu hóa sử dụng nước, tái sử dụng nước thải và nước mưa trong khu dân cư; sử dụng nguồn nước bền vững.	0.06	GRI 303; ESRS E2; Luật Tài nguyên nước 2012; Nghị định 08/2022/NĐ-CP; Quyết định 166/QĐ-TTg (Tài nguyên nước); CDP Water; ISO 14046; AWS; MSCI Water Stress
RE01	BDS dân cư & đô thị	E	Chất thải sinh hoạt & xây dựng	Toxic Emissions & Waste	Quản lý chất thải sinh hoạt từ cư dân và chất thải xây dựng/phá dỡ (phân loại, tái chế, giảm thiểu); kiểm soát ô nhiễm (tiếng ồn, bụi, hóa chất) từ vận hành và bảo trì.	0.07	GRI 306; ESRS E5; Nghị định 08/2022/NĐ-CP; Thông tư 02/2022/TT-BTNMT; EU Circular Economy Action Plan; BREEAM; MSCI Waste Management
RE01	BDS dân cư & đô thị	E	Sinh thái & sử dụng đất	Biodiversity & Land Use	Bảo vệ cây xanh, bảo tồn đa dạng sinh học và giảm tác động sinh thái trong quy hoạch, mở rộng đô thị.	0.06	GRI 304; ESRS E4; Luật Đất đai 2024; Nghị định 147/2020/NĐ-CP (ĐDSH); TNFD; CBD; MSCI Biodiversity
RE01	BDS dân cư & đô thị	E	Nguồn gốc vật liệu bền vững	Raw Material Sourcing	Ưu tiên vật liệu xây dựng có chứng nhận bền vững (EPD, HPD); đánh giá vòng đời và tác động môi trường của vật liệu.	0.06	GRI 301, 308; ESRS E3; ISO 20400; EPD, HPD; Quyết định 150/QĐ-TTg (PT bền vững); LOTUS Materials; MSCI Sustainable Sourcing
RE01	BDS dân cư & đô thị	E	Cơ hội từ công trình xanh	Opportunities in Green Building	Thiết kế và phát triển dự án đạt chứng nhận công trình xanh (LOTUS, LEED); tăng giá trị thương mại và hình ảnh doanh nghiệp.	0.07	GRI 203-2; Quyết định 280/QĐ-TTg (CT xanh); LEED; LOTUS; IFC EDGE; VGBC; MSCI Green Building
RE01	BDS dân cư & đô thị	E	Sử dụng năng lượng & hiệu quả	Energy Consumption & Efficiency	Tối ưu hóa tiêu thụ năng lượng trong vận hành tòa nhà; áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng (LED, HVAC hiệu quả); sử dụng năng lượng tái tạo tại chỗ.	0.08	GRI 302; ESRS E1; Nghị định 21/2023/NĐ-CP (Tiết kiệm NL); ISO 50001; ASHRAE; MSCI Energy Efficiency
RE01	BDS dân cư & đô thị	S	An toàn và sức khỏe người lao động	Occupational Health & Safety	Đảm bảo an toàn và sức khỏe cho nhân viên, bảo trì, an ninh, nhà thầu phụ trong thi công và vận hành dự án; cung cấp thiết bị bảo hộ và đào tạo an toàn.	0.05	GRI 403; Bộ luật Lao động 2019; Nghị định 44/2016/NĐ-CP (An toàn lao động); ISO 45001; ILO Conventions; MSCI Worker Safety
RE01	BDS dân cư & đô thị	S	Chất lượng sản phẩm & an toàn cư dân	Product Safety & Quality	Đảm bảo chất lượng xây dựng, an toàn PCCC, chất lượng không khí, ứng phó khẩn cấp, phòng ngừa dịch bệnh; minh bạch hợp đồng mua bán nhà; cơ chế bảo hành, hỗ trợ sau bán, quản lý khiếu nại. Thiết kế công trình dễ tiếp cận cho người khuyết tật, người già; tạo không gian sống đa dạng, hòa nhập.	0.15	GRI 416, 417; Luật Nhà ở 2014; Luật Kinh doanh BDS 2014; Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng 2010; Luật Người khuyết tật 2010; Nghị định 81/2020/NĐ-CP; Nghị định 136/2020/NĐ-CP (PCCC); QCVN 06:2021/BXD; TCVN về thiết kế cho NKT; UNCRPD; ISO 10002; ISO 21542; WELL Building Standard; Fitwel; WHO Indoor Air Quality; MSCI Product Quality
RE01	BDS dân cư & đô thị	S	Tham vấn cộng đồng	Community Relations	Giảm thiểu tác động xã hội từ dự án; thiết lập cơ chế tham vấn, phản hồi, hỗ trợ khu vực lân cận; đóng góp vào hạ tầng xã hội.	0.04	GRI 413; Luật Đất đai 2024; Nghị định 35/2020/NĐ-CP (Tham vấn cộng đồng); ISO 26000; IFC Performance Standards; MSCI Community Relations
RE01	BDS dân cư & đô thị	S	Quản trị lao động & nhà thầu	Labor Management	Đảm bảo phúc lợi, điều kiện lao động công bằng, tôn trọng nhân quyền cho nhân viên, bảo trì, an ninh, nhà thầu phụ.	0.04	GRI 401, 403, 408; Bộ luật Lao động 2019; SA8000; OECD MNE Guidelines; MSCI Labor Management

RE01	BDS dân cư & đô thị	S	Phát triển vốn con người	Human Capital Development	Đào tạo nâng cao kỹ năng, giữ chân nhân tài; thúc đẩy đa dạng giới và hòa nhập trong đội ngũ vận hành.	0.03	GRI 404, 405; Bộ luật Lao động 2019; ILO Conventions; MSCI Human Capital Development
RE01	BDS dân cư & đô thị	G	Minh bạch tài chính & pháp lý	Financial & Regulatory Transparency	Đảm bảo minh bạch tài chính, tuân thủ pháp luật (đất đai, xây dựng, thuế); công bố thông tin dự án rõ ràng, báo cáo ESG minh bạch, tránh tranh chấp.	0.06	GRI 207; GRI 2-9, 2-12; IFRS S1; Luật Kinh doanh BDS 2014; Luật Đất đai 2024; Thông tư 68/2019/TT-BTC; Thông tư 116/2020/TT-BTC; OECD BEPS; SASB; MSCI Tax Transparency
RE01	BDS dân cư & đô thị	G	Đạo đức kinh doanh & chống tham nhũng	Business Ethics & Anti-Corruption	Kinh doanh minh bạch, chống gian lận, hối lộ trong quy hoạch, đấu thầu, thi công; đảm bảo cạnh tranh công bằng và giám sát ESG trong quản trị.	0.05	GRI 205; IFRS S1; Luật Phòng chống tham nhũng 2018; Luật Cạnh tranh 2018; OECD Anti-Bribery Convention; ISO 31000; MSCI Business Ethics

Mã VietESG	Ngành ESG đặc thù (VN)	ESG Pillar	Vấn đề ESG (VN)	ESG Topic (EN – MSCI style)	Mô tả ngắn về Bản chất Vấn đề trọng yếu và Impact	Trọng số (%)	Ghi chú & Căn cứ
I01	Nhà thầu xây dựng dân dụng	E	Giảm phát thải thi công	Carbon Emissions	Giảm phát thải khí nhà kính (Scope 1, 2) từ thi công (máy móc, thiết bị, vận chuyển) và Scope 3 từ vật liệu (bê tông, thép); sử dụng thiết bị tiết kiệm năng lượng, quy trình thi công phát thải thấp.		
I01	Nhà thầu xây dựng dân dụng	E	Rủi ro khí hậu & thích ứng tiến độ	Climate Change Vulnerability	Quản lý rủi ro khí hậu (ngập, bão, nắng nóng) ảnh hưởng đến tiến độ và an toàn công trường; áp dụng lịch thi công linh hoạt, vật liệu chịu khí hậu khắc nghiệt.		
I01	Nhà thầu xây dựng dân dụng	E	Áp lực nước trong thi công	Water Stress	Tối ưu sử dụng nước cho trộn bê tông, vệ sinh; tái sử dụng nước, kiểm soát nước thải công trường; hạn chế ô nhiễm nguồn nước.		
I01	Nhà thầu xây dựng dân dụng	E	Chất thải & phát thải độc hại	Toxic Emissions & Waste	Phân loại, tái chế chất thải rắn (bê tông, thép); kiểm soát phát thải bụi, tiếng ồn, khí độc từ sơn, hóa chất thi công.		
I01	Nhà thầu xây dựng dân dụng	E	Nguồn vật liệu bền vững	Raw Material Sourcing	Ưu tiên vật liệu được chứng nhận (bê tông carbon thấp, thép tái chế); đánh giá vòng đời và chuỗi cung ứng vật liệu.		
I01	Nhà thầu xây dựng dân dụng	E	Sinh thái & sử dụng đất	Biodiversity & Land Use	Giảm thiểu tác động lên sinh cảnh khi san lấp mặt bằng; bảo vệ hệ sinh thái tại khu vực thi công; phục hồi sinh thái sau dự án.		
I01	Nhà thầu xây dựng dân dụng	S	An toàn lao động công trường	Health & Safety	Bảo đảm an toàn cho công nhân và kỹ sư tại công trường; giám sát tai nạn, thương tích qua đào tạo, quy trình chặt chẽ.		
I01	Nhà thầu xây dựng dân dụng	S	Quản trị lao động tại công trường	Labor Management	Đảm bảo lương thưởng công bằng, điều kiện làm việc tốt; không phân biệt đối xử, quyền hiệp hội và phúc lợi cơ bản.		
I01	Nhà thầu xây dựng dân dụng	S	Tiêu chuẩn lao động chuỗi cung ứng	Supply Chain Labor Standards	Giám sát nhà thầu phụ, nhà cung cấp tuân thủ tiêu chuẩn lao động; ngăn ngừa lao động cưỡng bức, trẻ em, điều kiện kém.		
I01	Nhà thầu xây dựng dân dụng	S	Quan hệ cộng đồng quanh công trình	Community Relations	Tham vấn cộng đồng, giảm thiểu bụi, tiếng ồn, giao thông gián đoạn; giải quyết khiếu nại minh bạch.		
I01	Nhà thầu xây dựng dân dụng	S	Đào tạo & phát triển nhân sự	Human Capital Development	Đào tạo kỹ năng thi công an toàn, kỹ năng ESG cho công nhân, kỹ sư; nâng cao năng lực quản lý và năng suất thi công.		

I01	Nhà thầu xây dựng dân dụng	G	Cam kết & quản trị ESG dự án	Governance	Tích hợp ESG vào quy trình quản lý dự án; phân quyền rõ ràng cho HĐQT và ban quản lý; báo cáo hiệu quả ESG minh bạch.		
I01	Nhà thầu xây dựng dân dụng	G	Đạo đức kinh doanh & đấu thầu	Business Ethics	Minh bạch trong đấu thầu, mua sắm vật liệu; kiểm soát xung đột lợi ích, phòng chống hối lộ, tham nhũng.		
I01	Nhà thầu xây dựng dân dụng	G	Minh bạch tài chính & thuế	Tax Transparency	Công khai báo cáo tài chính, tuân thủ các quy định thuế tại địa phương; kiểm soát nội bộ phòng ngừa gian lận.		
I01	Nhà thầu xây dựng dân dụng	G	Quản lý chất lượng dự án	Product Safety & Quality	Thiết lập quy trình kiểm soát chất lượng nghiêm ngặt trong thi công; đảm bảo công trình đạt chuẩn kỹ thuật, an toàn và bền vững.		

Mã VietESG	Ngành ESG đặc thù (VN)	ESG Pillar	Vấn đề ESG (VN)	ESG Topic (EN – MSCI style)	Mô tả ngắn về Bản chất Vấn đề trọng yếu và Impact	Trọng số (%)	Ghi chú & Căn cứ
F01	Ngân hàng thương mại đa năng	E – Môi trường	Quản lý rủi ro & cơ hội khí hậu trong danh mục tài chính	Climate Risk & Opportunities in Finance Portfolio	Biến đổi khí hậu tạo ra rủi ro vật lý (thiên tai ảnh hưởng tài sản thế chấp) và rủi ro chuyển đổi (do quy định mới, thay đổi thị trường), ảnh hưởng đến danh mục tín dụng, đầu tư. Nếu không tích hợp đánh giá đầy đủ, ngân hàng có thể bị giảm xếp hạng tín nhiệm, khó gọi vốn quốc tế, và chịu rủi ro pháp lý. Đồng thời, đây là cơ hội tái cơ cấu danh mục theo hướng xanh và ít rủi ro hơn.	0.1	GRI 201-2, TCFD, IFRS S2; TT17/2022/TT-NHNN; Quyết định 896/QĐ-TTg
F01	Ngân hàng thương mại đa năng	E – Môi trường	Tài trợ xanh & sản phẩm tài chính bền vững	Green Financing & Sustainable Products	Tín dụng xanh và sản phẩm tài chính bền vững giúp ngân hàng thu hút vốn ưu đãi, tăng uy tín và hỗ trợ mục tiêu giảm phát thải quốc gia. Thiếu chuẩn hóa theo khung quốc tế (ICMA, CBI) sẽ làm giảm niềm tin của nhà đầu tư quốc tế.	0.1	GRI 203-2; Quyết định 167/QĐ-TTg; Thông tư 03/2021/TT-NHNN
F01	Ngân hàng thương mại đa năng	E – Môi trường	Hiệu quả năng lượng & phát thải vận hành	Energy Efficiency & Operational Emissions	Văn phòng, trung tâm dữ liệu tiêu thụ nhiều năng lượng và phát thải Scope 1-2-3. Nếu không giám sát hiệu quả và chuyển đổi sang năng lượng tái tạo, sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến xếp hạng ESG và mục tiêu Net Zero.	0.03	GRI 302, 305; Nghị định 06/2022/NĐ-CP; PCAF
F01	Ngân hàng thương mại đa năng	S – Xã hội	Tài chính toàn diện & giáo dục tài chính	Financial Inclusion & Literacy	Cung cấp dịch vụ tài chính cho nhóm yếu thế giúp giảm bất bình đẳng, mở rộng thị trường và tuân thủ chính sách tài chính bao trùm quốc gia. Nếu thiếu, ngân hàng dễ bị rủi ro pháp lý và tổn hại danh tiếng.	0.1	GRI 203-1; Quyết định 149/QĐ-TTg
F01	Ngân hàng thương mại đa năng	S – Xã hội	Bảo mật dữ liệu & an ninh mạng	Customer Privacy & Cybersecurity	Ngân hàng xử lý dữ liệu cá nhân và tài chính nhạy cảm. Nếu rò rỉ hoặc bị tấn công mạng (đặc biệt khi dùng AI), sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín và có thể bị xử phạt theo luật bảo vệ dữ liệu.	0.1	GRI 418; Nghị định 13/2023/NĐ-CP; ISO 27001
F01	Ngân hàng thương mại đa năng	S – Xã hội	Cho vay có trách nhiệm & đạo đức marketing	Responsible Lending & Marketing Ethics	Sản phẩm tín dụng không minh bạch và marketing gây hiểu lầm dẫn đến mis-selling, thiệt hại tài chính và tổn hại hình ảnh thương hiệu. AI nếu áp dụng sai có thể làm trầm trọng hơn.	0.12	GRI 417; Thông tư 39/2016/TT-NHNN; OECD Consumer Protection
F01	Ngân hàng thương mại đa năng	S – Xã hội	Phát triển nguồn nhân lực & chiến lược lao động	Human Capital Development	Nguồn nhân lực chất lượng là yếu tố sống còn. Thiếu chiến lược phát triển, giữ chân và đa dạng hóa nhân sự sẽ làm tăng rủi ro vận hành và chi phí tuyển dụng, đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số và cạnh tranh nhân tài.	0.09	GRI 401, 404, 405; Bộ luật Lao động; OECD MNE Guidelines

F01	Ngân hàng thương mại đa năng	G – Quản trị	Quản lý rủi ro & tuân thủ pháp lý	Risk Management & Regulatory Compliance	Không có hệ thống kiểm soát nội bộ và tuân thủ ESG khiến ngân hàng bị đánh giá thấp, mất khả năng tiếp cận vốn và đối mặt với rủi ro pháp lý, đặc biệt với các quy định quốc tế (Basel, IFRS).	0.1	GRI 2-27; Thông tư 08/2020/TT-NHNN; Basel III
F01	Ngân hàng thương mại đa năng	G – Quản trị	Phòng chống rửa tiền & tài trợ khủng bố	AML & CTF	Thiếu hệ thống kiểm soát rủi ro cao khiến ngân hàng dễ bị lợi dụng cho rửa tiền hoặc tài trợ khủng bố. AI cần được huấn luyện đúng để không bỏ sót cảnh báo quan trọng hoặc gây false alarm.	0.1	GRI 205; Luật phòng chống rửa tiền 2022; FATF; Thông tư 35/2014/TT-NHNN
F01	Ngân hàng thương mại đa năng	G – Quản trị	Minh bạch tài chính & công bố ESG	Financial Transparency & ESG Disclosure	Thiếu công bố ESG theo chuẩn quốc tế khiến ngân hàng mất điểm với các quỹ đầu tư ESG, giảm khả năng gọi vốn và chịu rủi ro bị loại khỏi chỉ số bền vững.	0.06	GRI 207; Thông tư 68/2019/TT-BTC; IFRS S1/S2
F01	Ngân hàng thương mại đa năng	G – Quản trị	Đạo đức và quản trị trí tuệ nhân tạo (AI)	AI Ethics & Governance	AI có thể tạo thiên vị trong đánh giá tín dụng và tiêu thụ nhiều năng lượng (Scope 3). Ngân hàng cần có chính sách đạo đức AI, kiểm toán thuật toán, và giám sát bởi HĐQT để giảm thiểu rủi ro pháp lý và bảo vệ quyền lợi khách hàng.	0.1	GRI 2-9, 2-12; Quyết định 1813/QĐ-TTg; OECD AI Principles

Mã VietESG	Ngành ESG đặc thù (VN)	ESG Pillar	Vấn đề ESG (VN)	ESG Topic (EN – MSCI style)	Mô tả ngắn về Bản chất Vấn đề trọng yếu và Impact	Trọng số (%)	Ghi chú & Căn cứ
F02	Tài chính tiêu dùng	E	Rủi ro khí hậu & sản phẩm xanh	Climate Risk & Green Financing	Đánh giá rủi ro khí hậu trong danh mục cho vay (đặc biệt với khách hàng nhạy cảm như nông nghiệp, ven biển); cung cấp sản phẩm tài chính xanh như vay mua xe điện, nhà tiết kiệm năng lượng.	0.12	GRI 201-2; TCFD; Quyết định 417/QĐ-TTg (tài chính xanh); yêu cầu từ nhà đầu tư
F02	Tài chính tiêu dùng	E	Tiêu thụ năng lượng & phát thải	Energy Use & Emissions	Giảm điện năng và phát thải từ chi nhánh, văn phòng và trung tâm dữ liệu; ứng dụng công nghệ tiết kiệm điện, năng lượng tái tạo.	0.09	GRI 302, 305; Nghị định 21/2021/NĐ-CP (tiết kiệm năng lượng); yêu cầu từ quỹ môi trường
F02	Tài chính tiêu dùng	S	Bảo vệ dữ liệu & quyền riêng tư	Customer Privacy & Data Security	Bảo vệ thông tin tài chính, cá nhân qua mã hóa, xác thực đa lớp và kiểm toán hệ thống định kỳ; tuân thủ pháp luật bảo mật dữ liệu.	0.12	GRI 418; Nghị định 13/2023/NĐ-CP; GDPR (đối với FDI)
F02	Tài chính tiêu dùng	S	Tài chính toàn diện & giáo dục	Financial Inclusion & Literacy	Mở rộng tín dụng cho nhóm yếu thế (người thu nhập thấp, vùng sâu xa); tích hợp chương trình giáo dục tài chính về quyền lợi, rủi ro tín dụng.	0.1	GRI 203-1; Quyết định 149/QĐ-TTg (chiến lược tài chính toàn diện)
F02	Tài chính tiêu dùng	S	Đạo đức tiếp thị & bán hàng	Marketing Ethics	Kiểm soát chặt nội dung tiếp thị, minh bạch lãi suất, phí và điều kiện vay; có cơ chế phản hồi và xử lý khiếu nại công bằng.	0.1	GRI 417; Luật Bảo vệ người tiêu dùng 2023; Nghị định 99/2013/NĐ-CP
F02	Tài chính tiêu dùng	S	Phát triển & đa dạng nhân sự	Employee Development & Diversity	Đào tạo ESG, bảo mật, tuân thủ cho nhân viên; thúc đẩy cơ hội công bằng, không phân biệt trong tuyển dụng và thăng tiến.	0.07	GRI 404, 405; Nghị định 145/2020/NĐ-CP
F02	Tài chính tiêu dùng	G	Quản trị rủi ro & tuân thủ	Risk Management & Compliance	Xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán độc lập và tuân thủ pháp lý đầy đủ; có quy trình báo cáo vi phạm.	0.12	GRI 2-27; Thông tư 96/2020/TT-BTC; Basel III
F02	Tài chính tiêu dùng	G	Minh bạch tài chính & ESG	Financial & ESG Transparency	Báo cáo tài chính rõ ràng, đầy đủ và đúng hạn; công bố thông tin ESG định kỳ theo chuẩn quốc tế và luật VN.	0.1	GRI 207; IFRS S1/S2; Thông tư 68/2019/TT-BTC
F02	Tài chính tiêu dùng	G	Phòng chống rửa tiền & tài trợ khủng bố	AML/CTF	Phát hiện và ngăn chặn hoạt động bất hợp pháp qua phân tích hành vi giao dịch và kiểm tra danh sách đen.	0.1	GRI 205; Luật PCTML 2022; Thông tư 35/2014/TT-NHNN

F02	Tài chính tiêu dùng	G	Quản trị ESG & vai trò HĐQT	ESG Governance	Hội đồng quản trị giám sát ESG, lập ủy ban ESG nội bộ, định kỳ đánh giá rủi ro & cơ hội ESG.	0.1	GRI 2-9, 2-12; Quyết định 417/QĐ-TTg

Mã VietESG	Ngành ESG đặc thù (VN)	ESG Pillar	Vấn đề ESG (VN)	ESG Topic (EN – MSCI style)	Mô tả ngắn về Bản chất Vấn đề trọng yếu và Impact	Trọng số (%)	Ghi chú & Căn cứ
F03	Cty chứng khoán & DV đầu tư	E	Tác động môi trường từ danh mục đầu tư	Financing Environmental Impact	Đánh giá rủi ro & cơ hội môi trường trong cổ phiếu/trái phiếu, bao gồm cả trái phiếu xanh, M&A năng lượng tái tạo		
F03	Cty chứng khoán & DV đầu tư	E	Cơ hội chuyển đổi xanh trong đầu tư	Green Transition Opportunities	Tìm kiếm cơ hội trong công ty có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, công nghệ carbon thấp		
F03	Cty chứng khoán & DV đầu tư	S	Tiếp cận thị trường vốn cho SME/NĐT nhỏ	Access to Capital Markets	Mở rộng tiếp cận IPO, trái phiếu cho SME và cá nhân nhỏ lẻ một cách minh bạch		
F03	Cty chứng khoán & DV đầu tư	S	Bảo vệ nhà đầu tư cá nhân	Investor Protection	Đảm bảo sự phù hợp sản phẩm, khiếu nại hiệu quả, giáo dục tài chính		
F03	Cty chứng khoán & DV đầu tư	S	Nhân quyền & đa dạng trong danh mục đầu tư	Human Rights in Investments	Sàng lọc doanh nghiệp có rủi ro về nhân quyền, phân biệt đối xử, lao động cưỡng bức		
F03	Cty chứng khoán & DV đầu tư	S	Bảo mật dữ liệu giao dịch & thông tin KH	Privacy & Data Security	Bảo vệ dữ liệu giao dịch, quyền riêng tư nhà đầu tư nhỏ		
F03	Cty chứng khoán & DV đầu tư	G	Xung đột lợi ích trong tư vấn & môi giới	Business Ethics	Tách biệt rõ ràng IB – môi giới – phân tích, minh bạch lợi ích		
F03	Cty chứng khoán & DV đầu tư	G	Công bố ESG danh mục đầu tư	ESG Disclosure & Reporting	Minh bạch tiêu chí ESG cho sản phẩm quỹ và danh mục đầu tư		
F03	Cty chứng khoán & DV đầu tư	G	Tuân thủ pháp lý thị trường vốn	Regulatory Compliance	Tuân thủ luật chứng khoán, quy định CBTT, tránh thao túng thị trường		
F03	Cty chứng khoán & DV đầu tư	G	Phòng chống rửa tiền và tài trợ khủng bố	AML/CTF Compliance	Thiết lập hệ thống giám sát giao dịch, KYC khách hàng hiệu quả		

Mã VietESG	Ngành ESG đặc thù (VN)	ESG Pillar	Vấn đề ESG (VN)	ESG Topic (EN – MSCI style)	Mô tả ngắn	Trọng số (%)	Ghi chú & Căn cứ
C01	DN thực phẩm chuỗi khép kín	E	Giảm phát thải khí nhà kính	Carbon Emissions	Quản lý và giảm thiểu tác động của phát thải khí nhà kính (mê-tan từ chăn nuôi heo/bò, CO2 từ chế biến, phân phối sữa/thịt) góp phần chống biến đổi khí hậu và hướng tới Net Zero.	0.14	GRI 305; ESRS E1; Quyết định 888/QĐ-TTg (Net Zero 2050); PCAF; SBTi; CDP Climate; GHG Protocol; ISO 14001; MSCI Carbon Metrics
C01	DN thực phẩm chuỗi khép kín	E	Rủi ro khí hậu	Climate Change Vulnerability	Giảm thiểu tác động của rủi ro khí hậu (nhiệt độ tăng, ngập lụt, hạn hán) đến năng suất trang trại, sản xuất thức ăn chăn nuôi, và chuỗi cung ứng sữa/thịt.	0.09	GRI 201-2; TCFD; IFRS S2; Quyết định 896/QĐ-TTg (Thích ứng BĐKH); CDP Climate; MSCI Climate Risk
C01	DN thực phẩm chuỗi khép kín	E	Căng thẳng nguồn nước	Water Stress	Giảm áp lực lên tài nguyên nước thông qua quản lý hiệu quả sử dụng và kiểm soát chất lượng nước thải từ chăn nuôi, chế biến, và sản xuất thức ăn.	0.07	GRI 303; ESRS E2; Nghị định 08/2022/NĐ-CP; Quyết định 166/QĐ-TTg (Tài nguyên nước); CDP Water; ISO 14046; AWS; MSCI Water Stress
C01	DN thực phẩm chuỗi khép kín	E	Chất thải & phát thải độc hại	Toxic Emissions & Waste	Quản lý và giảm thiểu tác động ô nhiễm môi trường từ chất thải chăn nuôi (phân, nước thải) và khí thải độc hại (amoniac).	0.08	GRI 306; ESRS E5; Nghị định 08/2022/NĐ-CP; Thông tư 02/2022/TT-BTNMT; EU Circular Economy Action Plan; ISO 14001; MSCI Waste Management

C01	DN thực phẩm chuỗi khép kín	E	Nguyên liệu bền vững	Raw Material Sourcing	Giảm thiểu tác động môi trường và xã hội tiêu cực từ chuỗi cung ứng bằng việc đảm bảo nguồn gốc nguyên liệu (ngô, đậu nành, bao bì thực phẩm) đạt chuẩn bền vững và đạo đức.	0.06	GRI 204, 301, 308; ESRS E3; RSPO, FSC, ASC; Quyết định 150/QĐ-TTg (Nông nghiệp bền vững); MSCI Sustainable Sourcing
C01	DN thực phẩm chuỗi khép kín	E	Sử dụng đất & đa dạng sinh học	Biodiversity & Land Use	Bảo vệ đa dạng sinh học và giảm suy thoái đất từ hoạt động trang trại và chế biến thực phẩm, góp phần phục hồi sinh cảnh.	0.05	GRI 304; ESRS E4; Nghị định 147/2020/NĐ-CP (ĐDSH); CBD; TNFD; MSCI Biodiversity
C01	DN thực phẩm chuỗi khép kín	S	An toàn & chất lượng sản phẩm	Product Safety & Quality	Bảo vệ sức khỏe và quyền lợi người tiêu dùng bằng việc đảm bảo an toàn, chất lượng dinh dưỡng, và khả năng truy xuất nguồn gốc của sản phẩm thực phẩm (sữa, thịt).	0.15	GRI 416; Nghị định 15/2018/NĐ-CP; Luật An toàn Thực phẩm 2010; HACCP; ISO 22000; FSSC 22000; GLOBAL GAP; MSCI Product Safety
C01	DN thực phẩm chuỗi khép kín	S	An toàn lao động	Occupational Health & Safety	Giảm thiểu rủi ro về sức khỏe và an toàn cho người lao động tại trang trại, nhà máy chế biến, và sản xuất thức ăn chăn nuôi.	0.07	GRI 403; Bộ luật Lao động 2019; Nghị định 44/2016/NĐ-CP; ISO 45001; ILO Conventions; MSCI Occupational Health & Safety
C01	DN thực phẩm chuỗi khép kín	S	Quản trị lao động	Labor Management	Nâng cao phúc lợi và quyền lợi người lao động (điều kiện làm việc, tự do hiệp hội, không phân biệt đối xử) trong hoạt động sản xuất và chế biến.	0.06	GRI 401, 404, 405, 407; Bộ luật Lao động 2019; ILO Conventions; OECD MNE Guidelines; MSCI Labor Management
C01	DN thực phẩm chuỗi khép kín	S	Lao động chuỗi cung ứng	Supply Chain Labor Standards	Giảm thiểu rủi ro vi phạm quyền lao động (lao động cưỡng bức, trẻ em) và đảm bảo tiêu chuẩn lao động công bằng trong chuỗi cung ứng nguyên liệu và vận chuyển.	0.05	GRI 308, 414; Nghị định 145/2020/NĐ-CP; SA8000; OECD Due Diligence Guidance; MSCI Supply Chain Labor
C01	DN thực phẩm chuỗi khép kín	S	Quan hệ cộng đồng	Community Relations	Quản lý tác động xã hội của hoạt động doanh nghiệp lên cộng đồng địa phương, đóng góp vào cải thiện sinh kế và dinh dưỡng bền vững.	0.04	GRI 413; Quyết định 149/QĐ-TTg (Sửa học đường); ISO 26000; MSCI Community Relations
C01	DN thực phẩm chuỗi khép kín	S	Cơ hội dinh dưỡng & sức khỏe	Opportunities in Nutrition & Health	Cải thiện sức khỏe cộng đồng thông qua đảm bảo chất lượng dinh dưỡng, tính bền vững của sản phẩm, và minh bạch thông tin dinh dưỡng.	0.06	GRI 203-2, 417; Nghị định 100/2014/NĐ-CP; WHO Nutrition Guidelines; Codex Alimentarius; MSCI Nutrition & Health
C01	DN thực phẩm chuỗi khép kín	G	Đạo đức kinh doanh	Business Ethics	Duy trì hoạt động kinh doanh liêm chính, giảm thiểu rủi ro tham nhũng và xung đột lợi ích trong mua sắm, đấu thầu, và chuỗi cung ứng.	0.05	GRI 205; GRI 2-9, 2-12; IFRS S1; Luật Phòng chống tham nhũng 2018; OECD Anti-Bribery Convention; ISO 31000; MSCI Business Ethics
C01	DN thực phẩm chuỗi khép kín	G	Minh bạch thuế	Tax Transparency	Xây dựng niềm tin với các bên liên quan thông qua tuân thủ đầy đủ và minh bạch các nghĩa vụ thuế, tài chính, và báo cáo bền vững.	0.03	GRI 207; GRI 2-9, 2-12; ESRS GOV-3; IFRS S1; Thông tư 68/2019/TT-BTC; Thông tư 116/2020/TT-BTC; OECD BEPS; SASB; MSCI Tax Transparency

Mã VietESG	Ngành ESG đặc thù (VN)	ESG Pillar	Vấn đề ESG (VN)	ESG Topic (EN – MSCI style)	Mô tả ngắn về Bản chất Vấn đề trọng yếu và Impact	Trọng số (%)	Ghi chú & Căn cứ
F04	Bảo hiểm nhân thọ & phi nhân thọ	E	Quản lý danh mục đầu tư ESG	Responsible Investment	Tích hợp toàn diện các tiêu chí ESG vào chiến lược, quy trình ra quyết định đầu tư (định giá, lựa chọn, giám sát); ưu tiên tài trợ các dự án bền vững (NLTT, công trình xanh) và đối thoại với doanh nghiệp được đầu tư; cân nhắc chính sách loại trừ các ngành gây hại.		

F04	Bảo hiểm nhân thọ & phi nhân thọ	E	Rủi ro khí hậu	Climate Change Vulnerability	Đánh giá và quản lý rủi ro khí hậu (vật lý & chuyển đổi) tác động đến danh mục đầu tư, các lĩnh vực được bảo hiểm; phát triển sản phẩm bảo hiểm ứng phó thiên tai và các giải pháp giảm thiểu/thích ứng với biến đổi khí hậu.		
F04	Bảo hiểm nhân thọ & phi nhân thọ	E	Tác động môi trường từ vận hành	Operational Environmental Impact	Giám phát thải khí nhà kính (Scope 1, 2, 3), tối ưu hóa sử dụng năng lượng/nước, quản lý chất thải từ các văn phòng, chi nhánh và hoạt động kinh doanh (in ấn, di chuyển).		
F04	Bảo hiểm nhân thọ & phi nhân thọ	S	Bảo vệ khách hàng	Consumer Financial Protection	Đảm bảo tính minh bạch, công bằng trong bán hàng, điều khoản hợp đồng; chống bán sai sản phẩm, lạm dụng khách hàng; cung cấp cơ chế khiếu nại hiệu quả và hỗ trợ khách hàng trong khủng hoảng; nâng cao hiểu biết tài chính cho khách hàng.		
F04	Bảo hiểm nhân thọ & phi nhân thọ	S	Bảo mật dữ liệu	Privacy & Data Security	Bảo vệ nghiêm ngặt thông tin cá nhân và dữ liệu nhạy cảm của khách hàng; phòng ngừa các cuộc tấn công an ninh mạng, rò rỉ dữ liệu; tuân thủ các quy định về quyền riêng tư dữ liệu (GDPR, luật An ninh mạng VN).		
F04	Bảo hiểm nhân thọ & phi nhân thọ	S	Tiếp cận bảo hiểm toàn diện	Access to Insurance / Financial Inclusion	Mở rộng khả năng tiếp cận các sản phẩm bảo hiểm (vi mô, nông nghiệp, sức khỏe) cho các nhóm yếu thế, người thu nhập thấp, và các khu vực chưa được phục vụ, góp phần thúc đẩy tài chính toàn diện.		
F04	Bảo hiểm nhân thọ & phi nhân thọ	S	Quan hệ cộng đồng	Community Relations	Đánh giá và giảm thiểu các tác động tiêu cực của hoạt động kinh doanh lên cộng đồng địa phương; tích cực tham gia các sáng kiến phát triển xã hội và cứu trợ thiên tai.		
F04	Bảo hiểm nhân thọ & phi nhân thọ	S	Quản trị lao động & phát triển nhân tài	Labor Management & Human Capital Development	Đảm bảo điều kiện làm việc công bằng, an toàn; chính sách lương thưởng minh bạch; thúc đẩy đa dạng, công bằng và hòa nhập (DEI); đầu tư đào tạo và phát triển năng lực cho đội ngũ nhân viên và đại lý.		
F04	Bảo hiểm nhân thọ & phi nhân thọ	G	Quản trị ESG	Governance	Thiết lập cơ cấu quản trị ESG minh bạch (vai trò của HĐQT, ban điều hành); tích hợp các mục tiêu bền vững vào chiến lược kinh doanh và hoạt động hàng ngày; đảm bảo trách nhiệm giải trình về ESG.		
F04	Bảo hiểm nhân thọ & phi nhân thọ	G	Đạo đức kinh doanh	Business Ethics	Duy trì văn hóa liêm chính, chống hối lộ và tham nhũng trong mọi hoạt động (bán hàng, xử lý khiếu nại, đầu tư); kiểm soát xung đột lợi ích; tuân thủ các quy định pháp luật và các chuẩn mực đạo đức ngành (ví dụ: FIOB).		
F04	Bảo hiểm nhân thọ & phi nhân thọ	G	Minh bạch tài chính	Tax Transparency	Công khai và minh bạch báo cáo tài chính, báo cáo thuế theo chuẩn mực kế toán quốc tế; đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định về thuế tại các thị trường hoạt động.		
F04	Bảo hiểm nhân thọ & phi nhân thọ	G	Tuân thủ pháp luật & chống tội phạm tài chính	Regulatory Compliance & Financial Crime	Tuân thủ chặt chẽ các quy định pháp luật liên quan đến hoạt động bảo hiểm; xây dựng hệ thống phòng chống rửa tiền (AML), chống tài trợ khủng bố (CTF); ngăn chặn gian lận bảo hiểm và các tội phạm tài chính khác.		

Mã VietESG	Ngành ESG đặc thù (VN)	ESG Pillar	Vấn đề ESG (VN)	ESG Topic (EN – MSCI style)	Mô tả ngắn về Bản chất Vấn đề trọng yếu và Impact	Trọng số (%)	Ghi chú & Căn cứ
U01	Năng lượng truyền thống	E	Giảm phát thải khí nhà kính	Carbon Emissions	Giảm phát thải khí nhà kính (CO2, CH4) từ sản xuất, khai thác, vận chuyển năng lượng; tối ưu hóa hiệu suất và áp dụng công nghệ thu hồi carbon (nếu có).		
U01	Năng lượng truyền thống	E	Rủi ro khí hậu & chuyển đổi	Climate Change Vulnerability	Đánh giá & quản lý rủi ro vật lý (ngập lụt, hạn hán...) và rủi ro chuyển đổi (chính sách, công nghệ) ảnh hưởng đến tài sản và hoạt động.		
U01	Năng lượng truyền thống	E	Quản lý nước	Water Stress	Giảm sử dụng nước ngọt; quản lý nước xả thải, làm mát; giảm tác động đến nguồn nước địa phương.		
U01	Năng lượng truyền thống	E	Quản lý chất thải & ô nhiễm	Waste Management & Pollution	Quản lý chất thải nguy hại (tro xỉ, hóa chất...); kiểm soát ô nhiễm không khí (SOx, NOx, PM) và nước (nước thải, tràn dầu).		
U01	Năng lượng truyền thống	E	Đa dạng sinh học & sử dụng đất	Biodiversity & Land Use	Giảm tác động đến hệ sinh thái từ đập thủy điện, khai thác than/dầu khí, đường dây điện; phục hồi môi trường sau khai thác.		
U01	Năng lượng truyền thống	S	An toàn lao động	Health & Safety	Đảm bảo môi trường làm việc an toàn, đặc biệt tại giàn khoan, nhà máy điện, mỏ than; đào tạo & công nghệ an toàn.		
U01	Năng lượng truyền thống	S	Quan hệ cộng đồng & tái định cư	Community Relations	Giảm tác động xã hội (ô nhiễm, di dời...); tham vấn cộng đồng; đảm bảo quyền lợi tái định cư.		
U01	Năng lượng truyền thống	S	Quản trị lao động & phát triển nhân tài	Labor Management & Human Capital Development	Đảm bảo điều kiện làm việc công bằng; đào tạo kỹ năng (chuyển dịch năng lượng); thúc đẩy DEI.		
U01	Năng lượng truyền thống	S	An ninh năng lượng & tiếp cận năng lượng	Energy Security & Access to Energy	Đảm bảo nguồn cung năng lượng ổn định; mở rộng tiếp cận cho vùng sâu xa & nhóm yếu thế.		
U01	Năng lượng truyền thống	G	Quản trị ESG	Governance	Tích hợp ESG vào chiến lược & giám sát HĐQT/ban điều hành; đặt mục tiêu ESG cụ thể.		
U01	Năng lượng truyền thống	G	Đạo đức kinh doanh	Business Ethics	Duy trì liêm chính; chống tham nhũng trong khai thác, mua sắm, đấu thầu; kiểm soát xung đột lợi ích.		
U01	Năng lượng truyền thống	G	Minh bạch tài chính	Tax Transparency	Công khai báo cáo tài chính; kiểm soát nội bộ để ngăn gian lận & rủi ro thuế.		
U01	Năng lượng truyền thống	G	Quản lý khủng hoảng & rủi ro vận hành	Crisis & Operational Risk Management	Quản lý rủi ro lớn như tràn dầu, nổ, sự cố vận hành; xây dựng kịch bản ứng phó khẩn cấp.		

Mã VietESG	Ngành ESG đặc thù (VN)	ESG Pillar	Vấn đề ESG (VN)	ESG Topic (EN – MSCI style)	Mô tả ngắn về Bản chất Vấn đề trọng yếu và Impact	Trọng số (%)	Ghi chú & Căn cứ
U02	Năng lượng tái tạo	E	Hiệu quả năng lượng & tối ưu vận hành	Opportunities in Renewable Energy	Nâng cao hiệu suất và công suất phát điện; tích hợp lưu trữ, lưới thông minh để ổn định nguồn và phát triển thị trường năng lượng sạch.		
U02	Năng lượng tái tạo	E	Rủi ro khí hậu & biến động thời tiết	Climate Change Vulnerability	Quản lý rủi ro bão, khô hạn, biến động bức xạ/gió ảnh hưởng đến hiệu suất và ổn định lưới điện; xây dựng khả năng thích ứng vận hành.		

U02	Năng lượng tái tạo	E	Sử dụng đất & sinh thái	Biodiversity & Land Use	Giảm thiểu ảnh hưởng sinh thái khi quy hoạch & vận hành dự án; phục hồi sinh cảnh, bảo vệ đường di trú chim và dòng chảy tự nhiên.		
U02	Năng lượng tái tạo	E	Quản lý chất thải vòng đời	Toxic Emissions & Waste	Quản lý vòng đời, tái chế thiết bị (pin mặt trời, cánh quạt gió); giảm rủi ro chất thải điện tử & độc hại từ xây dựng và vận hành.		
U02	Năng lượng tái tạo	E	Nguồn gốc vật liệu bền vững	Raw Material Sourcing	Đảm bảo nguồn khoáng sản (lithium, silicon, đất hiếm...) bền vững, có truy xuất minh bạch trong sản xuất thiết bị tái tạo.		
U02	Năng lượng tái tạo	S	An toàn lao động lắp đặt & bảo trì	Health & Safety	Đảm bảo môi trường làm việc an toàn tại các trang trại gió/mặt trời; đào tạo chuyên môn, trang bị bảo hộ đầy đủ.		
U02	Năng lượng tái tạo	S	Quan hệ cộng đồng	Community Relations	Tham vấn và hỗ trợ cộng đồng địa phương bị ảnh hưởng; chia sẻ lợi ích kinh tế, đầu tư CSR, và tạo việc làm địa phương.		
U02	Năng lượng tái tạo	S	Tiếp cận năng lượng bền vững	Energy Access & Affordability	Mở rộng điện sạch giá rẻ tới vùng sâu, xa; phát triển mô hình mini-grid giúp cộng đồng tự chủ năng lượng.		
U02	Năng lượng tái tạo	S	Quản trị lao động & phát triển nhân tài	Labor Management & Human Capital Dev.	Đảm bảo điều kiện lao động công bằng, đầu tư đào tạo kỹ năng xanh; thúc đẩy đa dạng, công bằng và hòa nhập.		
U02	Năng lượng tái tạo	S	Quyền con người trong chuỗi cung ứng	Supply Chain Labor Standards	Đánh giá và giảm thiểu rủi ro nhân quyền trong chuỗi cung ứng thiết bị tái tạo; chống lao động cưỡng bức và trẻ em.		
U02	Năng lượng tái tạo	G	Quản trị ESG & chiến lược năng lượng sạch	Governance	Tích hợp mục tiêu Net Zero vào chiến lược doanh nghiệp; giám sát ESG bởi HĐQT và ban điều hành.		
U02	Năng lượng tái tạo	G	Đạo đức kinh doanh & minh bạch đấu thầu	Business Ethics	Chống tham nhũng, hối lộ trong quá trình phát triển dự án tái tạo; kiểm soát xung đột lợi ích.		
U02	Năng lượng tái tạo	G	Minh bạch tài chính & trách nhiệm thuế	Tax Transparency	Công khai tài chính, tuân thủ thuế; minh bạch đóng góp kinh tế - xã hội của các dự án năng lượng sạch.		
U02	Năng lượng tái tạo	G	Tuân thủ quy định & chính sách công	Public Policy	Tuân thủ pháp lý; tham gia xây dựng chính sách phát triển năng lượng tái tạo bền vững.		

Mã VietESG	Ngành ESG đặc thù (VN)	ESG Pillar	Vấn đề ESG (VN)	ESG Topic (EN – MSCI style)	Mô tả ngắn về Bản chất Vấn đề trọng yếu và Impact	Trọng số (%)	Ghi chú & Căn cứ
R01	Bán lẻ hiện đại & TMĐT	E	Giảm phát thải khí nhà kính	Carbon Emissions	Giảm phát thải khí nhà kính (Scope 1, 2, 3) từ vận hành, logistics và chuỗi cung ứng; ưu tiên xe điện, tối ưu tuyến đường và sử dụng năng lượng tái tạo.	0.11	GRI 305; ESRS E1; Quyết định 888/QĐ-TTg (Chiến lược Net Zero 2050); SBTi; CDP Climate; GHG Protocol; MSCI Carbon Metrics
R01	Bán lẻ hiện đại & TMĐT	E	Rủi ro khí hậu	Climate Change Vulnerability	Quản lý rủi ro vật lý từ khí hậu (ngập, bão, nắng nóng) ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh và chuỗi cung ứng; đảm bảo tính liên tục.	0.08	GRI 201-2; TCFD; IFRS S2; Quyết định 896/QĐ-TTg (Chiến lược thích ứng biến đổi khí hậu); CDP Climate
R01	Bán lẻ hiện đại & TMĐT	E	Quản lý bao bì	Packaging Material & Waste	Giảm vật liệu dùng một lần; thúc đẩy bao bì tái chế/tái sử dụng; thu hồi sau tiêu dùng.	0.12	GRI 301, 306; ESRS E5; Luật Bảo vệ Môi trường 2020; Nghị định 08/2022/NĐ-CP; Ellen MacArthur Foundation; Plastics Pact; MSCI Waste Management
R01	Bán lẻ hiện đại & TMĐT	E	Nguồn cung bền vững	Raw Material Sourcing	Đảm bảo sản phẩm có nguồn gốc bền vững, minh bạch; đánh giá ESG nhà cung cấp.	0.1	GRI 204, 308; ESRS S2; Quyết định 150/QĐ-TTg (Chiến lược nông nghiệp bền vững); RSPO, FSC; Sedex; MSCI Sustainable Sourcing

R01	Bán lẻ hiện đại & TMĐT	E	Quản lý chất thải	Toxic Emissions & Waste	Quản lý chất thải rắn và nguy hại từ cửa hàng, kho và xưởng; thúc đẩy tái chế.	0.06	GRI 306; Nghị định 08/2022/NĐ-CP; Thông tư 02/2022/TT-BTNMT; EU Circular Economy Action Plan; MSCI Waste Management
R01	Bán lẻ hiện đại & TMĐT	E	Quản lý chất thải điện tử	Electronic Waste	Thu hồi, tái chế và xử lý an toàn sản phẩm điện tử đã qua sử dụng (ví dụ TGDĐ).	0.05	GRI 306; Nghị định 08/2022/NĐ-CP; EU WEEE Directive; Basel Convention; MSCI Waste Management
R01	Bán lẻ hiện đại & TMĐT	S	Trải nghiệm khách hàng	Product Safety & Quality	Đảm bảo chất lượng, an toàn, minh bạch thông tin, quy trình khiếu nại công bằng.	0.11	GRI 416, 417; Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng 2010; Nghị định 99/2013/NĐ-CP; ISO 10002; MSCI Product Safety
R01	Bán lẻ hiện đại & TMĐT	S	Bảo mật dữ liệu	Privacy & Data Security	Bảo vệ dữ liệu cá nhân/thanh toán; mã hóa, đào tạo nhân viên, ứng phó sự cố dữ liệu.	0.11	GRI 418; Nghị định 13/2023/NĐ-CP; ISO 27001; GDPR; PCI DSS; MSCI Data Security
R01	Bán lẻ hiện đại & TMĐT	S	An toàn lao động	Health & Safety	Đảm bảo môi trường làm việc an toàn tại kho, cửa hàng, xưởng sản xuất; đầy đủ huấn luyện và bảo hộ.	0.07	GRI 403; Bộ luật Lao động 2019; ISO 45001; ILO Conventions; MSCI Health & Safety
R01	Bán lẻ hiện đại & TMĐT	S	Quản trị lao động nội bộ	Labor Management	Đảm bảo điều kiện làm việc công bằng; đầu tư đào tạo kỹ năng, thúc đẩy DEI.	0.06	GRI 401, 404, 405; Bộ luật Lao động 2019; ILO Conventions; OECD MNE Guidelines; MSCI Labor Management
R01	Bán lẻ hiện đại & TMĐT	S	Lao động chuỗi cung ứng	Supply Chain Labor Standards	Giám sát điều kiện lao động trong chuỗi cung ứng; ngăn lao động cưỡng bức/trẻ em.	0.05	GRI 308, 414; Nghị định 145/2020/NĐ-CP; SA8000; OECD Due Diligence Guidance; MSCI Supply Chain Labor
R01	Bán lẻ hiện đại & TMĐT	S	Quan hệ cộng đồng	Community Relations	Tham gia vào phát triển cộng đồng; giảm thiểu tác động xã hội; ưu đãi cho vùng khó khăn.	0.03	GRI 413; ISO 26000; MSCI Community Relations
R01	Bán lẻ hiện đại & TMĐT	G	Quản trị ESG	Governance	Tích hợp ESG vào chiến lược, giám sát HĐQT, báo cáo minh bạch và trách nhiệm giải trình.	0.06	GRI 2-9, 2-12; IFRS S1; Thông tư 116/2020/TT-BTC; SASB; MSCI ESG Governance
R01	Bán lẻ hiện đại & TMĐT	G	Đạo đức thương mại	Business Ethics	Chống gian lận, minh bạch quảng cáo, chống hàng giả và đảm bảo cạnh tranh công bằng.	0.05	GRI 205, 417; Luật Cạnh tranh 2018; Luật Phòng chống tham nhũng 2018; OECD Anti-Bribery Convention; MSCI Business Ethics
R01	Bán lẻ hiện đại & TMĐT	G	Minh bạch tài chính	Tax Transparency	Tuân thủ đầy đủ thuế và công bố báo cáo tài chính minh bạch; kiểm soát rủi ro tài chính.	0.03	GRI 207; ESRS GOV-3; Thông tư 68/2019/TT-BTC; OECD BEPS; MSCI Tax Transparency
R01	Bán lẻ hiện đại & TMĐT	G	Quản lý rủi ro chuỗi cung ứng	Supply Chain Risk Governance	Xây dựng hệ thống đánh giá, giám sát rủi ro ESG trong chuỗi cung ứng; tăng khả năng chống chịu.	0.05	GRI 2-25, 308; IFRS S1; TCFD; OECD Due Diligence Guidance; ISO 31000; MSCI Supply Chain Governance

Mã VietESG	Ngành ESG đặc thù (VN)	ESG Pillar	Vấn đề ESG (VN)	ESG Topic (EN – MSCI style)	Mô tả ngắn về Bản chất Vấn đề trọng yếu và Impact	Trọng số (%)	Ghi chú & Căn cứ
RE02	Bất động sản KCN & Logistics	E	Hiệu quả năng lượng	Energy Efficiency	Giảm tiêu thụ điện tại nhà xưởng, kho; lắp đặt LED, cách nhiệt, và hệ thống BMS thông minh.	0.13	GRI 302-4, QCVN 09:2017/BXD, LEED/BREEAM; FDI yêu cầu tiết kiệm điện.
RE02	Bất động sản KCN & Logistics	E	Phát thải CO ₂	Carbon Emissions	Theo dõi, báo cáo và giảm phát thải CO ₂ từ vận hành tòa nhà; khuyến khích dùng NL tái tạo.	0.11	GRI 305, TCFD, Net Zero target; ngân hàng quan tâm Scope 1–2.
RE02	Bất động sản KCN & Logistics	E	Tác động đến đất và sinh thái	Land Use & Biodiversity	Quản lý lấp kênh rạch, xâm lấn đất rừng; phục hồi sinh thái và hành lang xanh trong KCN.	0.09	GRI 304, IFC PS6, Luật BVMT 2020.
RE02	Bất động sản KCN & Logistics	E	Quản lý nước	Water & Wastewater Management	Giảm sử dụng nước, tái sử dụng nước thải; xử lý đạt QCVN và theo dõi rủi ro thiếu nước.	0.09	GRI 303, Luật Tài nguyên nước sửa đổi 2023.
RE02	Bất động sản KCN & Logistics	E	Chất thải xây dựng & công nghiệp	Waste & Hazardous Materials	Quản lý chất thải rắn xây dựng, bùn thải, hóa chất độc hại từ vận hành và khách thuê; phân loại & tái chế.	0.08	GRI 306, Thông tư 08/2017/TT-BXD, QCVN về chất thải.
RE02	Bất động sản KCN & Logistics	S	An toàn & sức khỏe lao động	Occupational Health & Safety	An toàn lao động, PCCC, ứng phó khẩn cấp cho nhân sự, kỹ sư, bảo trì, bảo vệ; giám sát nhà thầu thi công.	0.07	GRI 403, Bộ luật Lao động 2019, Nghị định 39/2016/NĐ-CP (ATVSLĐ).
RE02	Bất động sản KCN & Logistics	S	Điều kiện lao động chuỗi cung ứng	Supply Chain Labor Practices	Giám sát nhà thầu xây dựng, vệ sinh, bảo vệ về hợp đồng, lương, giờ làm, và môi trường làm việc.	0.07	GRI 414, SA8000, yêu cầu từ EVFTA, Bộ luật Lao động.

RE02	Bất động sản KCN & Logistics	S	Quan hệ cộng đồng & giải phóng mặt bằng	Community Relations & Land Use	Tham vấn cộng đồng minh bạch, giải tỏa đất đai công bằng; hỗ trợ tái định cư và sinh kế bền vững cho người dân bị ảnh hưởng.	0.1	GRI 413, IFC PS5, Luật Đất đai 2024 (có hiệu lực từ 2025).
RE02	Bất động sản KCN & Logistics	S	Đa dạng & hòa nhập	Diversity & Inclusion	Tạo cơ hội bình đẳng không phân biệt giới, tuổi, dân tộc, tôn giáo trong tuyển dụng & vận hành.	0.03	GRI 405, Nghị định 145/2020/NĐ-CP (Bộ luật Lao động).
RE02	Bất động sản KCN & Logistics	S	Phát triển nguồn nhân lực	Employee Training & Development	Đào tạo kỹ thuật, an toàn, ESG cho nhân sự vận hành KCN/kho và đội ngũ quản lý; phát triển kỹ năng xanh (LEED, BREEAM).	0.05	GRI 404, tầm quan trọng của kỹ năng ESG trong ngành BĐS.
RE02	Bất động sản KCN & Logistics	G	Tuân thủ quy hoạch & pháp lý	Regulatory Compliance	Tuân thủ nghiêm ngặt quy hoạch 1/2000, 1/500; minh bạch hồ sơ pháp lý, giấy phép; tránh phạt, thu hồi dự án.	0.07	GRI 2-27, Luật Quy hoạch 2017, Luật Đất đai 2024, Luật Xây dựng.
RE02	Bất động sản KCN & Logistics	G	Quản trị ESG	ESG Governance	Lồng ghép ESG vào chiến lược kinh doanh; HĐQT/HĐTV giám sát hiệu quả ESG; có chỉ tiêu ESG cụ thể và cơ chế báo cáo.	0.07	GRI 2-9, 2-12; tiêu chí bắt buộc để được ngân hàng cấp vốn xanh, đáp ứng TCFD.
RE02	Bất động sản KCN & Logistics	G	Phòng chống tham nhũng	Business Ethics & Transparency	Chính sách chống hối lộ và tham nhũng rõ ràng; minh bạch trong đấu thầu, mua sắm vật tư, giao dịch đất đai; kiểm soát xung đột lợi ích.	0.04	GRI 205, Luật PCTN 2018; ngành BĐS nhạy cảm về tham nhũng, lobbying.
RE02	Bất động sản KCN & Logistics	G	An ninh & bảo mật thông tin	Cybersecurity & Data Protection	Bảo mật dữ liệu khách thuê, hệ thống vận hành thông minh; an ninh vật lý (camera, kiểm soát ra vào) tại khu công nghiệp và kho bãi.	0.03	GRI 418, Luật An ninh mạng 2018, yêu cầu từ khách thuê FDI.
RE02	Bất động sản KCN & Logistics	G	Thuế & minh bạch tài chính	Tax & Financial Transparency	Báo cáo thuế rõ ràng, tuân thủ đúng mức; công khai thông tin tài chính liên quan đến dự án và hoạt động KCN cho các bên liên quan.	0.02	GRI 207, Luật Quản lý thuế 2019, yêu cầu từ nhà đầu tư và ngân hàng.